TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2024/DS-ST
Ngày: 26/4/2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Kim Quyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Thành Hiệp;

2. Bà Nguyễn Thị Ngọc Thơ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoài Thương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành *tham gia phiên toà:* Bà Cao Thị Thu Hồng Em - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 185/2023/TLST-DS ngày 13 tháng 12 năm 2023 về việc: *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 81/2024/QĐXX-ST ngày 18 tháng 3 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên toà số: 79/2024/QĐST-DS ngày 09 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Ngân hàng Thương mại cổ phần S;

Trụ sở: số B - B N, phường H, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D – chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Giang C– chức vụ: Trưởng Phòng G. (Theo Quyết định số 3272/2022/QĐ-PL ngày 26/12/2022)

Ông Nguyễn Giang C uỷ quyền lại cho: Ông Võ Thanh T, sinh năm 1985 – Chức vụ: Phó Phòng G; Địa chỉ: số D L, thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang. (theo Giấy ủy quyền ngày 27/11/2023) (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Thành C1, sinh năm 1998; (vắng mặt)

Nơi cư trú: khóm H, thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần S do ông Võ Thanh T làm đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Căn cứ giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng ngày 11/11/2022 giữa Ngân hàng Thương mại cổ phần S chi nhánh A – Phòng G (Ngân hàng) với anh Nguyễn Thành C1. Theo đó, Ngân hàng có cấp cho anh C1 hạn mức thẻ với số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng). Nội dung chi tiết như sau:

- Mục đích mở thẻ: tiêu dùng.

- Dư nợ thẻ: 51.147.933 đồng.

- Tài sản bảo đảm: Không.

- Thời gian ngưng thanh toán: tháng 9/2023.

Đến ngày 27/11/2023 thì anh C1 còn nợ thẻ tín dụng với số tiền là 56.255.446 đồng, trong đó vốn là 51.147.933 đồng, lãi phí: 5.107.513 đồng.

Anh C1 không còn thanh toán cho Ngân hàng, việc này đã vi phạm hợp đồng tín dụng đã ký, ngân hàng đã nhiều lần liên hệ làm việc nhưng không có kết quả.

Tính đến ngày 27/11/2023, anh C1 còn nợ Ngân hàng với tổng số tiền vốn và lãi thẻ tín dụng là: 56.255.446 đồng, trong đó vốn là 51.147.933 đồng, lãi và phí: 5.107.513 đồng.

Do đó, Ngân hàng Thương mại cổ phần S khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết bao gồm: Buộc anh Nguyễn Thành C1 phải trả cho Ngân hàng TMCP S với tổng số tiền là 56.255.446 đồng (Năm mươi sáu triệu, hai trăm năm mươi lăm ngàn, bốn trăm bốn mươi sáu đồng), trong đó vốn là 51.147.933 đồng, lãi và phí là 5.107.513 đồng và tiền lãi tiếp tục phát sinh kể từ ngày 28/11/2023 theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng giữa Ngân hàng TMCP S – Chi nhánh A – Phòng G với anh Nguyễn Thành C1.

* Toà án đã nhiều lần triệu tập bị đơn anh Nguyễn Thành C1 để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải, cũng như tham gia phiên toà nhưng anh C1 đều vắng mặt không có lý do, đồng thời cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn. Toà án đã tiến hành các thủ tục xác minh, lấy lời khai bị đơn tại nơi cư trú nhưng anh C1 không có mặt ở nhà khi cán bộ Toà án đến, nên Toà án không lấy được lời khai của bị đơn.

Tại phiên tòa,

- Đại diện nguyên đơn ông Võ Thanh T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu anh Nguyễn Thành C1 trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần S số tiền vốn gốc là 51.147.933 đồng và lãi và phí là 14.724.867 đồng tính đến ngày 26/4/2024, tính lãi tiếp tục phát sinh kể từ ngày

27/4/2024 theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng giữa Ngân hàng TMCP S – Chi nhánh A – Phòng G với anh Nguyễn Thành C1.

- Bị đơn anh Nguyễn Thành C1 vắng mặt, không có văn bản trình bày ý kiến.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng.

+ Về việc giải quyết vụ án: anh Nguyễn Thành C1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP S, do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn anh Nguyễn Thành C1 phải trả số tiền gốc là 51.147.933 và lãi và phí là 14.724.867 đồng tính đến ngày 26/4/2024, tính lãi tiếp tục phát sinh kể từ ngày 27/4/2024 theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng giữa Ngân hàng TMCP S – Chi nhánh A – Phòng G với anh Nguyễn Thành C1. Về án phí, hoàn trả cho nguyên đơn Ngân hàng TMCP S số tiền tạm ứng án phí đã nộp, bị đơn anh C1 phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: căn cứ khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự thì tranh chấp giữa Ngân hàng TMCP S và anh Nguyễn Thành C1 được xác định là tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: anh Nguyễn Thành C1 hiện có đăng ký hộ khẩu thường trú tại khóm H, thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[1.3] Về sự vắng mặt của đương sự:

Ngày 26/3/2024, đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn – ông Võ Thanh T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn anh Nguyễn Thành C1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không lý do, căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 227, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP S (Ngân hàng) thấy:

[2.1] Về nghĩa vụ trả nợ:

Căn cứ Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 11/11/2022 được Ngân hàng với anh Nguyễn Thành C1 và điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng, thỏa thuận việc cấp và sử dụng thẻ tín dụng với hạn mức sử dụng là: 50.000.000 đồng, với mục đích tiêu dùng cá nhân, có chữ ký và chữ viết của anh Nguyễn Thành C1. Xét thấy, sự thoả thuận giữa Ngân hàng với anh Nguyễn Thành C1 là hoàn toàn tự nguyện, hình thức và nội dung của thoả thuận không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội phù hợp với quy định tại Điều 116, Điều 117, Điều 118, Điều 119 của Bộ luật dân sự, nên được xem là hợp pháp, qua đó làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

Căn cứ khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: "*Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn…"* và Điều 280 Bộ luật Dân sự quy định: "*1. Nghĩa vụ trả tiền phải được thực hiện đầy đủ, đúng thời hạn, đúng địa điểm và phương thức đã thỏa thuận".*

Xét bị đơn – anh Nguyễn Thành C1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, mặc dù đã được Ngân hàng thông báo nhắc nợ nhiều lần nhưng phía bị đơn vẫn không có thiện chí thanh toán đầy đủ nợ cho Ngân hàng là đã vi phạm các điều khoản thỏa thuận đã ký kết trong Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng. Do đó việc Ngân hàng khởi kiện yêu cầu anh C1 phải có nghĩa vụ trả số tiền vốn gốc là 51.147.933 đồng là có cơ sở để chấp nhận.

[2.2] Về lãi suất: Ngân hàng Thương mại cổ phần S yêu cầu anh C1 phải trả lãi và phí là 14.724.867 đồng tính đến ngày 26/4/2024, tính lãi tiếp tục phát sinh kể từ ngày 27/4/2024 theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng giữa Ngân hàng với anh Nguyễn Thành C1, Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ định tại Điều 280 Bộ luật Dân sự quy định: "*... 2. Nghĩa vụ trả tiền bao gồm cả tiền lãi trên nợ gốc...".*

Căn cứ khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng qui định: *"Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật".*

Căn cứ Điều 20 bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng quy định: *"Thanh toán sẽ áp dụng theo thứ tự sau: các khoản phí và/hoặc lãi của kỳ trước …".*

Căn cứ Điều 22 bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng quy định: *"Chủ thẻ đồng ý thanh toán lãi suất phát sinh trên thẻ…".*

Với những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của nguyên đơn Ngân hàng TMCP S về việc buộc bị đơn anh Nguyễn Thành C1 phải trả tiền lãi, phí tính đến ngày 26/4/2024 là 14.724.867 đồng và buộc anh C1 phải tiếp tục chịu tiền lãi theo mức lãi thỏa thuận tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 11/11/2022 cho đến khi thanh toán hết nợ cho Ngân hàng TMCP S là có cơ sở chấp nhận.

Tổng cộng vốn gốc và lãi, phí là: 51.147.933 đồng + 14.724.867 đồng = 65.872.800 đồng.

Như vậy, anh C1 phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP S tổng số tiền vốn và lãi, phí là: 65.872.800 đồng (Sáu mươi lăm triệu, tám trăm bảy mươi hai ngàn, tám trăm đồng).

[3] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ vào quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên Ngân hàng TMCP S được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bị đơn anh C1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 65.872.800 đồng x 5% = 3.293.640 đồng.

[4] Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, Điều 227, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 116, Điều 117, Điều 118, Điều 119, khoản 1 Điều 466, Điều 280 của Bộ luật dân sự;

Khoản 2 Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần S.

Buộc anh Nguyễn Thành C1 có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S số tiền vốn gốc là 51.147.933 đồng (Năm mươi mốt triệu, một trăm bốn mươi bảy ngàn, chín trăm ba mươi ba đồng) và tiền lãi, phí là 14.724.867 đồng (Mười bốn triệu, bảy trăm hai mươi bốn ngàn, tám trăm sáu mươi bảy đồng). Tổng số tiền vốn gốc và lãi, phí phải trả tính đến ngày xét xử sơ thẩm (26/4/2024) là 65.872.800 đồng đồng (Sáu mươi lăm triệu, tám trăm bảy mươi hai ngàn, tám trăm đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền vốn gốc còn phải thi

hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong Giấy đề nghị cấp thẻ kiêm hợp đồng được ký kết ngày 11/11/2022 cho đến khi thanh toán xong nợ.

2. Về án phí sơ thẩm:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần S được nhận lại số tiền 1.406.000 đồng (Một triệu, bốn trăm lẻ sáu ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004368 ngày 13/12/2023 Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Anh Nguyễn Thành C1 phải chịu 3.293.640 đồng (Ba triệu, hai trăm chín mươi ba ngàn, sáu trăm bốn mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyền kháng cáo: Ngân hàng Thương mại Cổ phần S và bị đơn anh Nguyễn Thành C1 được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV & THA;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Thị Kim Quyên

..... (29)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh

doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu,

đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)